

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

**Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Chinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng                      Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên	

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

## Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

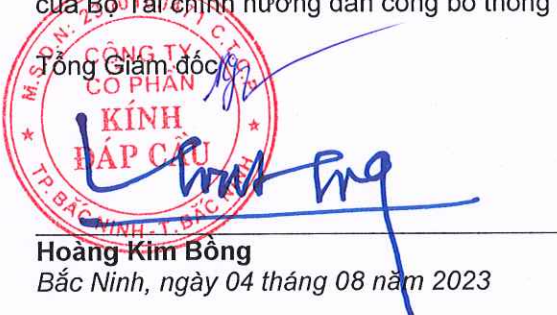
Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tổng Giám đốc



**Hoàng Kim Bông**  
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được lập ngày 04 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Tổng giám đốc**

Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 59,59 tỷ VND, lỗ lũy kế là 318,31 tỷ VND tương ứng 106,10% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 47,96 tỷ VND (Thuyết minh số 12, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,92 tỷ (Thuyết minh số 14). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

## Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty số 01/2023/KĐC-ĐHCD ngày 21/04/2023 đã thông qua nội dung " Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc ". Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 2 Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ ban hành về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc (giám đốc) của 01 công ty đại chúng. Vào ngày 28/04/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành công văn số 880/SGDHN-QLNY gửi cho Công ty về việc tuân thủ quy định quản trị công ty. Ngày 11/05/2023 Công ty cũng đã có công văn số 20/KĐC-TCKT gửi cho HNX để giải trình về vấn đề này và đang trong quá trình sắp xếp lại nhân sự theo đúng quy định.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>40.824.846.788</b>	<b>42.294.419.154</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.356.364.716</b>	<b>7.117.583.905</b>
111	1. Tiền		1.303.208.911	2.476.246.918
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.053.155.805	4.641.336.987
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>11.391.900.299</b>	<b>12.435.067.916</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.596.909.823	23.378.032.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	569.180.121	434.493.772
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.261.020.726	4.130.654.156
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.035.210.371)	(15.508.112.119)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>18.646.450.538</b>	<b>19.205.572.006</b>
141	1. Hàng tồn kho		35.587.866.483	37.399.824.911
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.941.415.945)	(18.194.252.905)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.430.131.235</b>	<b>3.536.195.327</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	24.586.250	10.667.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.405.544.985	3.525.528.075
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>85.874.127.742</b>	<b>92.188.606.242</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>65.469.920.180</b>	<b>71.484.758.127</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	65.469.920.180	71.484.758.127
222	- Nguyên giá		404.048.121.090	404.048.121.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(338.578.200.910)	(332.563.362.963)
<b>250</b>	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.570.000.522</b>	<b>1.508.836.829</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		826.401.344	826.401.344
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(756.400.822)	(817.564.515)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.834.207.040</b>	<b>19.195.011.286</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	18.834.207.040	19.195.011.286
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>126.698.974.530</b>	<b>134.483.025.396</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>101.894.335.334</b>	<b>100.219.872.024</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>100.412.583.484</b>	<b>90.256.364.326</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	59.997.315.677	55.583.215.509
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.607.471.464	2.855.059.504
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.703.263.393	9.145.484.728
314	4. Phải trả người lao động		2.085.492.241	2.620.571.146
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		414.936.644	720.239.508
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.776.876.862	10.190.698.705
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	14.827.227.203	9.141.095.226
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.481.751.850</b>	<b>9.963.507.698</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.481.751.850	9.963.507.698
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>24.804.639.196</b>	<b>34.263.153.372</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>24.804.639.196</b>	<b>34.263.153.372</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(318.313.653.887)	(308.855.139.711)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(308.855.139.711)	(295.417.300.923)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(9.458.514.176)	(13.437.838.788)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>126.698.974.530</b>	<b>134.483.025.396</b>

Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc


Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	20.273.648.934	24.267.967.934
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	360.608.108	912.848.614
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.913.040.826	23.355.119.320
11	4. Giá vốn hàng bán	21	19.419.270.123	20.745.014.023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		493.770.703	2.610.105.297
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	140.188.943	983.774
22	7. Chi phí tài chính	23	913.858.302	1.032.110.771
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		964.444.819	709.972.009
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.750.688.219	1.820.163.591
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.815.685.748	3.871.917.911
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.846.272.623)	(4.113.103.202)
31	11. Thu nhập khác		26.634.000	9.504
32	12. Chi phí khác	26	3.638.875.553	3.659.539.582
40	13. Lợi nhuận khác		(3.612.241.553)	(3.659.530.078)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(315)	(259)

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán


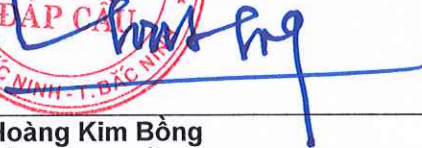
  
  
Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(9.458.514.176)</b>	<b>(7.772.633.280)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.014.837.947	6.016.030.969
03	- Các khoản dự phòng		(786.902.401)	(155.624.962)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.577.176	261.847.196
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(140.188.943)	(983.774)
06	- Chi phí lãi vay		964.444.819	709.972.009
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(3.395.745.578)</b>	<b>(941.391.842)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		636.052.455	957.890.438
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.811.958.428	570.643.535
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		3.858.287.690	1.122.837.333
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		346.885.248	344.803.368
14	- Tiền lãi vay đã trả		(363.233.550)	(533.121.731)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.894.204.693</b>	<b>1.521.661.101</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		140.188.943	983.774
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(859.811.057)</b>	<b>983.774</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.838.405.944	10.486.476.641
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.634.029.815)	(5.556.191.916)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.795.623.871)</b>	<b>4.930.284.725</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(761.230.235)</b>	<b>6.452.929.600</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>7.117.583.905</b>	<b>2.530.434.303</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.046	211.303
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>6.356.364.716</b>	<b>8.983.575.206</b>

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

  
  
Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 04 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 05 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 79 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 78 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 59,59 tỷ VND, lỗ lũy kế là 318,31 tỷ VND tương ứng 106,10% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 47,96 tỷ VND (Thuyết minh số 12, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 7,92 tỷ VND (Thuyết minh số 14). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m<sup>2</sup> tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh" gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

**Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 là:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

**Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 là:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafacade	Bắc Ninh	20,86%	20,86%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất:
  - + Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;
  - + Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm      |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 09 năm      |

## **Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ trong thời gian 36 năm. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 36 tháng.

### **2.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của cấp có thẩm quyền

### **2.15 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.18 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.



*b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.20 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.22 Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	217.089.172	257.245.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.086.119.739	2.219.001.019
Các khoản tương đương tiền (i)	5.053.155.805	4.641.336.987
	<b>6.356.364.716</b>	<b>7.117.583.905</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có tổng giá trị 5.053.155.805 VND được gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 5,7 % đến 6,0%/năm.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.000.000.000	-	-	-
	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất 8,4%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	30/06/2023		01/01/2023	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	VND	%	VND
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	826.401.344	20,86%	826.401.344
			<b>826.401.344</b>		<b>826.401.344</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(756.400.822)	1.000.000.000	(817.564.515)
- Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<b>1.500.000.000</b>	<b>(756.400.822)</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(817.564.515)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**d) Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>4.938.793.132</b>	<b>(2.715.732.681)</b>	<b>4.829.511.438</b>	<b>(2.503.190.078)</b>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	360.090.060	(209.814.166)	422.864.900	(209.814.166)
Công ty CP Vinafacade	2.390.891.076	(2.178.348.474)	2.390.891.076	(1.965.805.871)
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	596.476.660	-	596.476.660	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.284.940.295	(21.175.000)	1.112.883.761	(21.175.000)
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	306.395.041	(306.395.041)	306.395.041	(306.395.041)
<b>Bên khác</b>	<b>17.658.116.691</b>	<b>(12.699.077.578)</b>	<b>18.548.520.669</b>	<b>(12.384.521.929)</b>
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các đối tượng khác	13.996.929.174	(9.037.890.061)	14.887.333.152	(8.723.334.412)
	<b>22.596.909.823</b>	<b>(15.414.810.259)</b>	<b>23.378.032.107</b>	<b>(14.887.712.007)</b>



**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
Công ty CP CFTD	150.000.000	-	150.000.000	-
Sáng tạo				
Các đối tượng khác	419.180.121	(55.000.000)	284.493.772	(55.000.000)
	<b>569.180.121</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>434.493.772</b>	<b>(55.000.000)</b>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	3.484.722.675	-	3.386.224.517	-
Phải thu khác	776.298.051	(565.400.112)	744.429.639	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu khác	258.899.239	(48.001.300)	227.030.827	(48.001.300)
	<b>4.261.020.726</b>	<b>(565.400.112)</b>	<b>4.130.654.156</b>	<b>(565.400.112)</b>

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vinafacade	2.390.891.076	212.542.603	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	10.020.022.879	813.186.785	9.585.655.821	693.375.377
	<b>17.060.939.759</b>	<b>1.025.729.388</b>	<b>16.201.487.496</b>	<b>693.375.377</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.033.159.653	(4.709.113.921)	13.857.483.501	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.748.617.716	(1.970.822.522)	2.659.762.236	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	4.618.227.630	(3.181.585.311)	4.605.502.408	(3.181.585.311)
Thành phẩm	12.363.084.693	(6.839.563.496)	15.452.299.975	(8.092.400.456)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	<b>35.587.866.483</b>	<b>(16.941.415.945)</b>	<b>37.399.824.911</b>	<b>(18.194.252.905)</b>

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vên hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 39.266.087 VND, tại thời điểm 01/01/2023 là 6.814.550.217 VND.

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	24.586.250	10.667.252
	<b>24.586.250</b>	<b>10.667.252</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (i)	18.834.207.040	19.195.011.286
	<b>18.834.207.040</b>	<b>19.195.011.286</b>

(i) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Chi tiết tại thuyết minh số 18).

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	105.326.943.226	294.990.213.314	-	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105.326.943.226</b>	<b>294.990.213.314</b>		<b>2.774.751.710</b>	<b>956.212.840</b>	<b>404.048.121.090</b>			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	70.862.729.980	258.499.753.443	2.244.666.700	956.212.840	332.563.362.963				
- Khấu hao trong kỳ	1.130.454.500	4.846.520.232	37.863.215	-	6.014.837.947				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.993.184.480</b>	<b>263.346.273.675</b>	<b>2.282.529.915</b>	<b>956.212.840</b>	<b>338.578.200.910</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu năm	34.464.213.246	36.490.459.871	530.085.010	-	71.484.758.127				
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.333.758.746</b>	<b>31.643.939.639</b>	<b>492.221.795</b>	<b>-</b>	<b>65.469.920.180</b>				

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất tại phường Vũ Ninh, tp Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (diện tích 125.527 m<sup>2</sup>) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 30/06/2023, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 19.952.465.183 VND.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty TNHH MTV Láp dựng Kính Viglacera ( Công ty con) tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 42.138.364.870 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 44.381.144.584 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 17.589.388.507VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 17.101.689.619 VND);

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>34.490.749.221</b>	<b>34.490.749.221</b>	<b>31.153.682.087</b>	<b>31.153.682.087</b>
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.713.632.082	5.713.632.082	4.766.313.499	4.766.313.499
Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty CP Thương mại Viglacera	102.033.176	102.033.176	102.033.176	102.033.176
Công ty CP Tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	307.772.018	307.772.018	334.406.018	334.406.018
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	13.070.599.930	13.070.599.930	10.620.405.161	10.620.405.161
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	9.283.670	9.283.670	53.684.110	53.684.110
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>25.506.566.456</b>	<b>25.506.566.456</b>	<b>24.429.533.422</b>	<b>24.338.063.422</b>
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	11.694.518.870	11.694.518.870	10.617.485.836	10.526.015.836
	<b><u>59.997.315.677</u></b>	<b><u>59.997.315.677</u></b>	<b><u>55.583.215.509</u></b>	<b><u>55.491.745.509</u></b>

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
Công nợ quá hạn khác	6.003.062.695	6.003.062.695	6.099.006.177	6.099.006.177
	<b>37.488.164.099</b>	<b>37.488.164.099</b>	<b>37.573.519.359</b>	<b>37.573.519.359</b>

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	404.868.386	904.868.386
Các đối tượng khác	1.352.459.228	1.100.047.268
	<b>2.607.471.464</b>	<b>2.855.059.504</b>



**Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	572.052.980	347.172.102	600.000	-	918.625.082
Thuế thu nhập cá nhân	-	20.280.404	37.244.712	56.859.362	-	665.754
Thuế tài nguyên	-	139.612.500	-	-	-	139.612.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.625.919.722	195.127.500	-	-	1.821.047.222
Các loại thuế khác	-	6.787.619.122	35.693.713	-	-	6.823.312.835
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	<b>9.145.484.728</b>	<b>619.238.027</b>	<b>61.459.362</b>	-	<b>9.703.263.393</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty tại 30/06/2023 là: 7.922.707.805 VND. (Tại ngày 01/01/2023 là: 7.887.014.092 VND).

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	57.924.408	45.482.168
Bảo hiểm xã hội	114.169.875	18.750.660
Bảo hiểm y tế	20.147.625	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	8.954.500	1.470.640
Phải trả khác về tạm ứng	86.560.258	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.489.120.196	10.121.686.297
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	595.019.996	297.507.998
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.922.987.110	1.970.003.453
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	935.124.167	935.124.167
- Phải trả khác	344.239.110	400.144.258
	<b><u>10.776.876.862</u></b>	<b><u>10.190.698.705</u></b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.922.987.110	1.970.003.453
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	324.456.110	342.259.910
	<b><u>8.939.193.033</u></b>	<b><u>8.831.169.784</u></b>

**Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**16 VAY VÀ NỢ**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.848.880.041	3.848.880.041	2.837.193.006	3.848.880.041	2.837.193.006	2.837.193.006
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.231.924.446	2.231.924.446	-	700.000.000	1.531.924.446	1.531.924.446
Vay cá nhân	96.779.043	96.779.043	1.212.938	40.825.855	57.166.126	57.166.126
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.963.511.696	2.963.511.696	8.481.755.848	1.044.323.919	10.400.943.625	10.400.943.625
	<b>9.141.095.226</b>	<b>9.141.095.226</b>	<b>11.320.161.792</b>	<b>5.634.029.815</b>	<b>14.827.227.203</b>	<b>14.827.227.203</b>
<b>b) Vay dài hạn (ii)</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	5.927.019.394	5.927.019.394	-	1.044.323.919	4.882.695.475	4.882.695.475
Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	<b>12.927.019.394</b>	<b>12.927.019.394</b>	<b>-</b>	<b>1.044.323.919</b>	<b>11.882.695.475</b>	<b>11.882.695.475</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.963.511.696)	(2.963.511.696)	(8.481.755.848)	(1.044.323.919)	(10.400.943.625)	(10.400.943.625)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>9.963.507.698</b>	<b>9.963.507.698</b>			<b>1.481.751.850</b>	<b>1.481.751.850</b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	VND	
						30/06/2023	01/01/2023
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản có định	4.426.283.578 2.837.193.006	6.177.583.530 3.848.880.041
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Thả nổi	2023	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	1.531.924.446	2.231.924.446
Vay cá nhân	VND	Thả nổi	2023	Bổ sung vốn sản xuất kinh	Tín chấp	57.166.126	96.779.043
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án	10.400.943.625 3.400.943.625	2.963.511.696 2.963.511.696
Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	8,5%	2024	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	7.000.000.000	-
						<b>14.827.227.203</b>	<b>9.141.095.226</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
					30/06/2023	01/01/2023
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong tỉnh Bắc Ninh	Thế chấp	5.927.019.394
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	8,50%	2024	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	7.000.000.000
						<b>11.882.695.475</b>
						<b>12.927.019.394</b>
						(10.400.943.625)
						<b>1.481.751.850</b>
						<b>9.963.507.698</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	2.488.778.035	2.331.924.446	2.315.934.643
	<b>1.531.924.446</b>	<b>2.488.778.035</b>	<b>2.331.924.446</b>	<b>2.315.934.643</b>

**d) Các khoản vay đối với các bên liên quan:**

Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
	VND	VND	VND	VND	
- Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty	7.000.000.000	595.019.996	7.000.000.000	297.507.998
		<b>7.000.000.000</b>	<b>595.019.996</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>297.507.998</b>

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(295.417.300.923)</b>	<b>47.700.992.160</b>
Lỗi trong năm trước	-	-	(7.772.633.280)	(7.772.633.280)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(303.189.934.203)</b>	<b>39.928.358.880</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(308.855.139.711)</b>	<b>34.263.153.372</b>
Lỗi trong kỳ này	-	-	(9.458.514.176)	(9.458.514.176)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(318.313.653.887)</b>	<b>24.804.639.196</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2021 ký với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m<sup>2</sup> thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng". Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng là 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) đã được Công ty trả trước toàn bộ (thuyết minh số 10).

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
USD	795,76	822,16

**Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,  
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023**19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18.843.415.721	23.941.284.912
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	18.843.415.721	23.790.294.102
- <i>Doanh thu bán vật tư, hàng hóa</i>	-	150.990.810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.430.233.213	326.683.022
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	1.186.415.031	-
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	243.818.182	326.683.022
	<b>20.273.648.934</b>	<b>24.267.967.934</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.197.415.579	123.966.701

**20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	360.608.108	912.848.614
	<b>360.608.108</b>	<b>912.848.614</b>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.285.475.222	20.937.332.927
- <i>Giá vốn bán thành phẩm</i>	20.285.475.222	20.803.222.993
- <i>Giá vốn bán vật tư, hàng hóa</i>	-	134.109.934
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	386.631.861	99.003.783
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	386.631.861	99.003.783
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.252.836.960)	(291.322.687)
	<b>19.419.270.123</b>	<b>20.745.014.023</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	7.769.470.156	11.146.404.846

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.188.943	983.774
	<b>140.188.943</b>	<b>983.774</b>



**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	964.444.819	709.972.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.577.176	261.847.196
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(61.163.693)	60.291.566
	<b>913.858.302</b>	<b>1.032.110.771</b>
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	297.511.998	-

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.656.624	14.693.186
Chi phí nhân công	1.111.035.904	1.273.406.696
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20.005.664	52.338.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.651.576	60.651.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.593.110	32.794.289
Chi phí khác bằng tiền	425.745.341	386.279.324
	<b>1.750.688.219</b>	<b>1.820.163.591</b>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	560.167	22.302.723
Chi phí nhân công	1.459.862.991	1.931.308.731
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.099.929	33.448.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.319.398	168.319.398
Thuế, phí và lệ phí	559.931.746	559.931.743
Chi phí dự phòng	527.098.252	75.406.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.056.315	770.504.404
Chi phí khác bằng tiền	427.756.950	310.695.886
	<b>3.815.685.748</b>	<b>3.871.917.911</b>

**26 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	35.794.847	68.289.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	3.562.697.706	3.557.924.072
Các khoản khác	40.383.000	33.326.481
	<b><u>3.638.875.553</u></b>	<b><u>3.659.539.582</u></b>

**27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.458.514.176)	(7.772.633.280)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>(315)</u></b>	<b><u>(259)</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.984.489.878	14.272.859.540
Chi phí nhân công	4.980.318.299	5.489.144.812
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	85.787.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.452.140.241	2.458.106.897
Thuế, phí và lệ phí	199.127.500	140.589.247
Chi phí dự phòng	527.098.252	75.406.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.719.828.887	2.357.387.818
Chi phí khác bằng tiền	1.548.083.143	907.336.947
	<b><u>21.411.086.200</u></b>	<b><u>25.786.618.807</u></b>

**29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.838.405.944	10.486.476.641

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.634.029.815	5.556.191.916

**30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>1.197.415.579</b>	<b>123.966.701</b>
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.186.415.031	123.966.701
Công ty CP Tư vấn Viglacera	11.000.548	-

**Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,  
tp. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>7.769.470.156</b>	<b>11.146.404.846</b>
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	83.115.450	109.749.450
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.626.896.563	3.377.271.780
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	5.042.245.954	7.626.323.030
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	17.212.189	18.660.586
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	14.400.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>297.511.998</b>	-
Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.511.998	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	-	-
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Phụ trách Kế toán	108.018.000	101.371.077


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**32 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

  
Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2023